

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500 222 004

Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944

Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2016

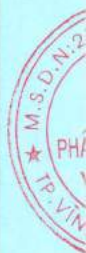
KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2016

HỢP NHẤT

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 06 năm 2016



Số: 49/VPID/16

V/v Giải trình báo cáo tài chính Hợp nhất
quý 3 năm tài chính 2016”

Vĩnh Yên, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Kính gửi:

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc
quý 3 năm tài chính 2016 vào ngày 30/06/2016.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 3 năm tài chính 2016 của Công ty thì chỉ
tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2016 giảm so với quý 3 năm 2015, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2015 (tại 30/06/2015) đạt: 12.219.335.916 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2016 (tại 30/06/2016) đạt: 5.823.411.000 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 3 Hợp nhất năm 2016 so với lợi nhuận sau thuế của quý 3
năm 2015 giảm 6.395.924.916 đồng, tương đương với giảm 52,34%.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

Thứ nhất: trong quý 3 năm 2015 tại hai khu công nghiệp Châu Sơn và Khai Quang
ký Hợp đồng cho thuê đất được 37.766 m², còn trong quý 3 năm 2016 có 02 doanh nghiệp
mới đặt cọc chưa ký được Hợp đồng thuê đất.

Thứ hai: Lợi nhuận sau thuế của Công ty con là Công ty TNHH một thành viên
VPID Hà Nam quý 3 năm 2015 đạt 5.081.900.012 đồng, còn trong quý 3 năm 2016 lợi
nhuận sau thuế là (89.672.980) đồng.

Tổng hợp lại lợi nhuận Hợp nhất quý 3 năm 2016 giảm hơn so với quý 3 năm 2015
là do các nguyên nhân trên. Vậy Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng
giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tùng Sơn

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III năm 2016 (Kết thúc ngày 30/06/2016)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay (Từ 1/4/2016 đến 30/6/2016)	Năm trước (Từ 1/4/2015 đến 30/6/2015)	Năm nay (Từ 1/10/2015 đến 30/06/2016)	Năm trước (Từ 1/10/2014 đến 30/06/2015)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	8,182,102,062	16,355,269,848	51,427,848,451	45,043,160,831
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0		0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		8,182,102,062	16,355,269,848	51,427,848,451	45,043,160,831
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3,736,747,528	4,641,780,404	14,767,773,373	13,422,607,106
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,445,354,534	11,713,489,444	36,660,075,078	31,620,553,725
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,932,529,260	3,791,228,795	10,344,395,915	9,544,692,326
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	46,873,974	67,299,488	196,814,205	283,205,210
Trong đó: chi phí lãi vay	23		43,957,250	59,670,000	136,974,750	195,655,500
8- Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9- Chi phí bán hàng	25		35,690,625	0	154,659,375	0
10- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,852,991,060	2,208,575,626	8,060,272,187	6,128,209,606
11- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		6,442,328,135	13,228,843,125	38,592,725,226	34,753,831,235
12- Thu nhập khác	31		176,899,290	372,657,832	1,049,517,559	4,355,599,560
13- Chi phí khác	32		99,208,899	259,339,083	725,425,672	1,029,861,996
14- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		77,690,391	113,318,749	324,091,887	3,325,737,564
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		6,520,018,526	13,342,161,874	38,916,817,113	38,079,568,799
16- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	696,607,526	1,122,825,958	3,360,449,852	3,616,941,330
17- Chi phí thuế TNDN Hoãn lại	52	VI.30		0		0
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,823,411,000	12,219,335,916	35,556,367,261	34,462,627,469
18.1- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		23,969,075,097	11,224,440,592	38,766,215,876	37,689,733,712
18.2- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		754	1,582	4,602	4,461
20- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2015)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		306,789,439,300	311,787,908,444
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		191,201,873,162	15,854,241,538
1. Tiền	111	V.01	5,221,873,162	729,241,538
2. Các khoản tương đương tiền	112		185,980,000,000	15,125,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9,429,672,436	179,404,672,436
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,721,055,321	5,721,055,321
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(91,382,885)	(91,382,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,800,000,000	173,775,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55,194,823,233	63,154,157,732
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10,273,761,357	7,384,734,527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,096,346,660	2,408,197,225
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	10,000,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	39,496,955,906	44,033,466,670
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(672,240,690)	(672,240,690)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		50,149,019,968	51,307,919,343
1. Hàng tồn kho	141	V.04	50,149,019,968	51,307,919,343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		814,050,501	2,066,917,395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	10,104,483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		811,531,101	2,052,532,101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	2,519,400	4,280,811
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		236,474,673,866	192,211,671,610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25,163,200,104	10,539,812,102
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2,176,000,000	2,176,000,000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	1,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		11,487,200,104	6,863,812,102
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		53,745,315,538	34,512,530,946
1. Tài sản cố định hữu hình	221		53,745,315,538	34,512,530,946
- Nguyên giá	222		68,862,893,981	46,122,794,405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,117,578,443)	(11,610,263,459)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

= 2: N P. E. I. =

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	50,302,942,673	51,051,682,931
- Nguyên giá	231		83,170,550,706	80,729,948,578
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32,867,608,033)	(29,678,265,647)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35,379,932,860	48,026,804,650
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	35,379,932,860	48,026,804,650
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65,785,975,560	47,545,975,560
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23,380,000,000	24,300,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34,405,975,560	23,245,975,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8,000,000,000	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,097,307,131	534,865,421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,097,307,131	534,865,421
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		543,264,113,166	503,999,580,054
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2015)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		406,143,329,686	386,115,519,592
I. Nợ ngắn hạn	310		17,169,456,514	27,955,655,987
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,076,738,402	1,417,747,132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	905,481,408
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	977,248,338	1,395,002,761
4. Phải trả người lao động	314		420,410,773	19,890,780
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	2,572,326
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,532,698,102	9,387,944,812
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7,031,927,033	6,513,065,155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	822,000,000	1,644,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,308,433,866	6,669,951,613
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		388,973,873,172	358,159,863,605
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		369,797,939,932	338,572,930,365

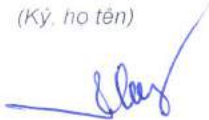
11.1
 11.2
 11.3
 11.4
 11.5
 11.6
 11.7
 11.8
 11.9
 11.10
 11.11
 11.12
 11.13
 11.14
 11.15
 11.16
 11.17
 11.18
 11.19
 11.20
 11.21
 11.22
 11.23
 11.24
 11.25
 11.26
 11.27
 11.28
 11.29
 11.30
 11.31
 11.32
 11.33
 11.34
 11.35
 11.36
 11.37
 11.38
 11.39
 11.40
 11.41
 11.42
 11.43
 11.44
 11.45
 11.46
 11.47
 11.48
 11.49
 11.50
 11.51
 11.52
 11.53
 11.54
 11.55
 11.56
 11.57
 11.58
 11.59
 11.60
 11.61
 11.62
 11.63
 11.64
 11.65
 11.66
 11.67
 11.68
 11.69
 11.70
 11.71
 11.72
 11.73
 11.74
 11.75
 11.76
 11.77
 11.78
 11.79
 11.80
 11.81
 11.82
 11.83
 11.84
 11.85
 11.86
 11.87
 11.88
 11.89
 11.90
 11.91
 11.92
 11.93
 11.94
 11.95
 11.96
 11.97
 11.98
 11.99
 11.100

7. Phải trả dài hạn khác	337		17,632,933,240	17,632,933,240
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1,543,000,000	1,954,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		137,120,783,480	117,884,060,462
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	137,120,783,480	117,884,060,462
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77,257,300,000	77,257,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,713,277,678)	(10,606,685,435)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,085,269,234	16,085,269,234
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56,142,416,924	34,799,101,663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,788,329,168	12,555,810,110
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43,354,087,756	22,243,291,553
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		543,264,113,166	503,999,580,054

0 0

Người lập biểu

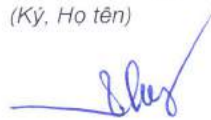
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 30 tháng 06 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tung Sơn

T. Á. H. H.

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
 KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
 Quý III Năm 2016 (kết thúc ngày 30/06/2016)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III Năm nay (2016)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III Năm trước (2015)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh Doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		75,525,495,697	102,651,085,238
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(28,422,946,891)	(50,874,069,483)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7,292,075,459)	(7,153,134,573)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(136,974,750)	(242,802,462)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3,770,029,355)	(4,262,613,464)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		51,097,134,026	26,515,917,141
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(56,181,773,958)	(43,931,215,380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,818,829,310	22,703,167,017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,040,889,196)	(214,236,471)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		998,000,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(142,342,891,250)	(230,487,800,000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		301,492,891,250	202,872,800,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,040,000,000)	(3,627,875,260)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,625,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,577,249,553	7,713,625,431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		180,269,360,357	(23,743,486,300)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	539,035,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,106,592,243)	(510,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13,600,000,000	700,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14,833,000,000)	(1,933,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,400,965,800)	(9,816,472,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35,740,558,043)	(10,510,947,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		175,347,631,624	(11,551,267,083)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,854,241,538	16,607,350,089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII-34	191,201,873,162	5,056,083,006

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn



11/01/2016

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ III NĂM NAY (2016)	LK: QUÝ III NĂM NAY (2016)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
<i>Cơ cấu tài sản</i>				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	43.53	43.53	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	56.47	56.47	
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	74.76	74.76	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	25.24	25.24	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.76	0.76	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	17.87	17.87	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.47	0.47	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	79.69	79.69	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	292.95	292.95	
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.20	1.20	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.07	1.07	
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>				
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4.25	4.25	

Người lập biểu

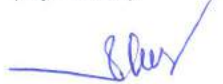
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tung Sơn

11.7/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2016 (Kết thúc ngày 30/06/2016)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười sáu (17) ngày 05 tháng 05 năm 2016, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 77.257.300.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

8

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2015 Kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong niên độ tài chính năm 2016 Công ty thực hiện thay đổi phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho từ phương pháp nhập trước xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền, phương pháp bình quân gia quyền theo đúng tình hình xuất hàng tồn kho và không ảnh hưởng đến phát sinh cũng như chênh lệch số liệu kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản. Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
-------------	----------------	--------------	------------------	-----------------

C.T. M.e

Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thuỷ, T. Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP ĐT và PT hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi Cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty cổ phần văn hóa du lịch Bình An	Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	20.0%	20.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ

Hiện nay các Cty liên kết đang trong giai đoạn XD CB, ghi nhận đầu tư theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (Vốn hoá) để hình thành TSCĐ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng và cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của Cty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại.....

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nam: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2008 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2010 đến 2013. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nội: Không được hưởng thuế suất ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		Số cuối kỳ (30/06/2016)		Số đầu kỳ (01/10/2015)	
				Đơn vị tính: (đồng)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN					
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.					
- Tiền mặt		41,578,159		50,318,732	
- Tiền gửi ngân hàng		5,180,295,003		678,922,806	
- Tiền đang chuyển		0		0	
- Các khoản tương đương tiền		185,980,000,000		15,125,000,000	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		9,429,672,436		179,404,672,436	
		Số cuối kỳ (30/06/2016)		Số đầu kỳ (01/10/2015)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
1. Chứng khoán kinh doanh	914,935	5,721,055,321	914,935	5,721,055,321	
Cổ phiếu : L43	359,400	2,032,142,885	359,400	2,032,142,885	
Cổ phiếu : L18	0	0	0	0	
Cổ phiếu : SIC	0	0	0	0	
Cổ phiếu : DC4	555,535	3,688,912,436	555,535	3,688,912,436	
Cổ phiếu : HJS	0	0	0	0	
Cổ phiếu : IDV (Riêng Hà Nội)	815,900	10,606,175,435	815,900	10,606,175,435	
Ghi nhận lại CP Cty con mua lại của Cty mẹ	(815,900)	(10,606,175,435)	(815,900)	(10,606,175,435)	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			(91,382,885)	(91,382,885)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			3,800,000,000	173,775,000,000	
III - Các khoản phải thu ngắn hạn					
1 - Phải thu của khách hàng					
- Cty TNHH Băng ráp YULI-VN		1,016,759,398		1,000,912,912	
- Cty TNHH Haesung Vina		263,156,800		233,880,800	
- Cty TNHH công nghiệp chính xác Tai Tech		6,878,732,678		0	
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ		334,554,666		316,103,712	
- Cty TNHH ESPOIR		0		0	
- Các đối tượng khác		1,780,557,815		5,833,837,103	
2 - Trả trước cho người bán					
- Công ty kiểm toán UHY		0		55,000,000	
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng đô thị Vinh Phúc		3,700,000,000		0	

- Công ty TNHH khoa học Công nghệ & BV môi trường	2,018,000,000	2,018,000,000
- Các đối tượng Công ty Khác	378,346,660	335,197,225
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn		10,000,000,000
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	39,496,955,906	44,033,466,670
- Trả trước tiền BTGPMB (riêng đất) chờ UBND tỉnh Hà Nam	36,768,102,602	36,768,102,602
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,497,985,841	7,040,764,250
- trả trước tiền BTGPMB cho các hộ dân		
- Trả trước tiền cho ban BTGPMB TP Sơn Tây		
- Phải thu khác	230,867,463	224,599,818
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)	-672,240,690	-672,240,690
6 - Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
IV - Hàng tồn kho	50,149,019,968	51,307,919,343
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	175,501,150	97,091,308
- Công cụ dụng cụ	15,977,000	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá bất động sản	49,957,541,818	51,210,828,035
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả.	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm....	0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác.	814,050,501	2,066,917,395
- Chi phí trả trước ngắn hạn	0	10,104,483
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	811,531,101	2,052,532,101
- Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	2,519,400	4,280,811
- Tài sản ngắn hạn khác (tam ứng)	0	0

25
 C
 C
 AT
 VI
 91

	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/10/2015)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	236,474,673,866	192,211,671,610
I - Các khoản phải thu dài hạn	25,163,200,104	10,539,812,102
1. Trả trước cho người bán dài hạn	2,176,000,000	2,176,000,000
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	11,500,000,000	1,500,000,000
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	11,487,200,104	6,863,812,102
II Tài sản cố định	53,745,315,538	34,512,530,946
1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm	36,429,097,848	468,792,000	9,176,622,284	48,282,273	0	46,122,794,405
- Mua trong năm	0	0	884,354,546	0	0	884,354,546
- Đầu tư XD CB hoàn thành	14,623,416,296	7,437,492,734		0	0	22,060,909,030
- Tăng khác	0	0		0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	205,164,000	0	0	205,164,000
Số dư cuối năm	51,052,514,144	7,906,284,734	9,855,812,830	48,282,273	0	68,862,893,981
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	9,263,307,760	20,989,625	2,317,919,034	8,047,040	0	11,610,263,459
- Khấu hao trong năm	2,302,118,313	603,442,206	851,324,756	3,621,168		3,760,506,443
- Chuyển sang BĐS đầu tư (...)						0
- Thanh lý nhượng bán (...)	0		253,191,459			253,191,459
Số dư cuối năm	11,565,426,073	624,431,831	2,916,052,331	11,668,208	0	15,117,578,443
Giá trị còn lại của TSCĐ H Hình		0				0
- Tại ngày đầu năm	27,165,790,088	447,802,375	6,858,703,250	40,235,233	0	34,512,530,946
- Tại ngày cuối năm	39,487,088,071	7,281,852,903	6,939,760,499	36,614,065	0	53,745,315,538

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 0 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 0 312,163,765

2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính 0 0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	VPID Vinh phúc	VPID Hà Nam		Tổng cộng
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	58,835,364,392	21,894,584,186	0	80,729,948,578
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	2,440,602,128	0		2,440,602,128
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	61,275,966,520	21,894,584,186	0	83,170,550,706
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	27,520,841,063	2,157,424,584	0	29,678,265,647
- Khấu hao trong năm	2,316,002,699	873,339,687		3,189,342,386
- Tăng khác	0		0	0
- Thanh lý nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khác Hoàn không để ở TSCĐ (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	29,836,843,762	3,030,764,271	0	32,867,608,033
Giá trị còn lại của BDSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	31,314,523,329	19,737,159,602	0	51,051,682,931
- Tại ngày cuối năm	31,439,122,758	18,863,819,915	0	50,302,942,673

11/01/2016

		Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/10/2015)
IV- Tài sản dở dang dài hạn			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		35,379,932,860	48,026,804,650
VPID Hà Nam		18,397,887,823	38,371,363,742
+ Đường giao thông tuyến D2 KCN Châu Sơn		5,942,996,596	5,942,996,596
+ Đường giao thông tuyến N4 KCN Châu Sơn		5,861,326,214	5,861,326,214
+ Đường giao thông tuyến D3 KCN Châu Sơn		6,339,860,467	6,339,860,467
+ Hệ thống cấp nước sạch giai đoạn 2+ điện CS		111,414,546	111,414,545
+ Cải tạo khu văn phòng VPID Hà Nam			0
+ NMXLNT - Hệ thống thu gom		0	4,536,288,273
+ NMXLNT - Lắp đặt công nghệ			6,610,547,734
+ NMXLNT - Nhà máy XLNT			8,848,622,913
+ Thiết kế mở rộng đo đạc KCN		21,983,000	
+ Kê mương B1		120,307,000	120,307,000
VPID Vĩnh Phúc		16,982,045,037	9,655,440,908
+ Sửa chữa cải tạo bể GD1		5,941,089,257	17,822,344
+ Nhà sản văn phòng 2 + ET4 GD 3		0	22,727,273
+ Chi phí lô CN 14 (di chuyển cột điện cao thế GPMB)		181,818,182	181,818,182
+ Lò đốt rác		1,278,250,898	1,278,250,898
+ Đường thoát nước thải QH			100,664,984
+ San nền lô CN4.1 (VP cũ)		453,689,800	
+ San nền lô CN13-CN16		253,252,000	
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu		3,518,706,521	8,054,157,227
+ Đền Bù GPMB Khai Quang		5,284,530,984	
+ Đường ống TNT trạm thu gom - Ngã 4 Lâm Viên		70,707,395	
		Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/10/2015)
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		65,785,975,560	47,545,975,560
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		23,380,000,000	24,300,000,000
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành		15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)		7,500,000,000	7,500,000,000
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc			1,800,000,000
Cty CP du lịch văn hóa Bình An		880,000,000	
		Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/10/2015)
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn			
- Đầu tư cổ phiếu L18		815,900	34,405,975,560
Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu		815,900	6,517,975,560
27,888,000,000			16,728,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8,000,000,000	0
VI - Tài sản dài hạn khác		6,097,307,131	534,865,421
1 - Chi phí trả trước dài hạn		6,097,307,131	534,865,421
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc		5,592,487,624	326,447,661
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nam		483,059,945	193,526,761
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nội		21,759,562	14,890,999
2 - Tài sản dài hạn khác		0	0

12
 NI
 P
 IÊN
 T F
 NT

	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/10/2015)
C - Nợ phải trả	406,143,329,686	386,115,519,592
I - Nợ ngắn hạn	17,169,456,514	27,955,655,987
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1,076,738,402	1,417,747,132
* Công ty TNHH An Hòa	59,576,550	0
* CN Cty tư vấn khảo sát thiết kế Hà Nam	357,916,000	357,916,000
* Cty CP, XD&TM Vinh Sơn Vinh Phúc	132,983,117	67,152,500
* Công ty Vinh Sơn Hà Nam	340,525,935	776,764,545
* Các đối tượng khác...	185,736,800	215,914,087
2. Người mua trả trước	0	905,481,408
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	977,248,338	1,395,002,761
* Thuế thu nhập cá nhân	9,940,613	10,258,770
* Thuế GTGT	0	7,856,763
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	967,307,725	1,376,887,228
4. Chi phí phải trả	0	2,572,326
5. Phải trả người lao động	420,410,773	19,890,780
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3,532,698,102	9,387,944,812
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	822,000,000	1,644,000,000
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	7,031,927,033	6,513,065,155
Công ty phát triển đô thị Vinh Phúc	0	5,587,605,741
UBND Tỉnh VP(Lô 56 Ha)	414,640,008	414,640,008
Khác (BHXH, KPCĐ, đặt cọc thi công)	1,700,100,425	510,819,406
Đặt cọc thuê đất Vinh Phúc	4,917,186,600	0
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,308,433,866	6,669,951,613
* Quỹ phúc lợi	2,986,330,292	4,144,253,032
* Quỹ khen thưởng ban điều hành	322,103,574	2,525,698,581
	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/10/2015)
II - Nợ dài hạn	388,973,873,172	358,159,863,605
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải dài hạn	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	369,797,939,932	338,572,930,365
7. Phải trả dài hạn khác	17,632,933,240	17,632,933,240
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	1,543,000,000	1,954,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

D. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2014)	50,994,930,000	0	(10,675,305,435)	0	7,558,084,906	3,415,655,624	34,585,690,529	85,879,055,624
- Tăng vốn trong năm trước	26,262,370,000	349,075,000	69,130,000	0	3,757,093,524	1,354,435,180	48,878,704,887	80,670,808,591
- Tăng vốn trong năm	26,262,370,000						0	26,262,370,000
- Trích các quỹ					3,757,093,524	1,354,435,180		5,111,528,704
- Thặng dư vốn cổ phần		349,075,000						349,075,000
- Lãi trong năm nay							48,053,166,887	48,053,166,887
- Tăng khác (cổ tức IDV trả cho Cty con)			69,130,000				825,538,000	894,668,000
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	510,000	0	0	0	48,665,293,753	48,665,803,753
- Trích các quỹ					0		5,111,528,703	5,111,528,703
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			510,000				0	510,000
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	0
- Phân phối lợi nhuận							43,553,765,050	43,553,765,050
- Giảm khác					0		0	0
Số dư cuối năm trước (30/09/2015) là đầu năm nay (01/10/2015)	77,257,300,000	349,075,000	(10,606,685,435)	0	11,315,178,430	4,770,090,804	34,799,101,663	117,884,060,462
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	4,770,090,804	0	36,794,673,261	41,564,764,065
- Tăng vốn trong năm	0						0	0
- Trích các quỹ					0	0		0
- Lãi trong năm nay							35,556,367,261	35,556,367,261
- Thặng Dư vốn CP		0	0					0
- Tăng khác (ghi nhận lại cổ tức trả công ty con)					4,770,090,804		1,238,306,000	6,008,396,804
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	2,106,592,243	0	0	4,770,090,804	15,451,358,000	22,328,041,047
- Trích các quỹ					0		0	0
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			2,106,592,243				0	2,106,592,243
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	0
- Phân phối lợi nhuận							15,451,358,000	15,451,358,000
- Giảm khác (Ghi nhận trả cổ tức Cty Con bằng CP)					0	4,770,090,804	0	4,770,090,804
Số dư cuối năm nay	77,257,300,000	349,075,000	(12,713,277,678)	0	16,085,269,234	0	56,142,416,924	137,120,783,480

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

- Số cổ phiếu được phép phát hành
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ
- Mệnh giá của cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm

Cổ phiếu quỹ

- Số lượng cổ phiếu quỹ
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ

Số cuối kỳ (30/06/2016)

Số lượng	Đơn vị tính
7,725,730	Cổ phiếu
7,725,730	Cổ phiếu
10,000	Đồng / cổ phiếu
7,059,840	Cổ phiếu

Số cuối kỳ (30/06/2016)

Số lượng	Đơn vị tính
665,890	Cổ phiếu
19,092	Cổ phiếu

Số đầu năm (01/10/2015)

Số lượng	Đơn vị tính
7,725,730	Cổ phiếu
7,725,730	Cổ phiếu
10,000	Đồng / cổ phiếu
7,106,526	Cổ phiếu

Số đầu năm (01/10/2015)

Số lượng	Đơn vị tính
619,204	Cổ phiếu
17,130	Cổ phiếu

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/10/2015)
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	16,085,269,234	16,085,269,234
- Quỹ đầu tư phát triển	16,085,269,234	11,315,178,430
- Quỹ dự phòng tài chính	0	4,770,090,804
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý III năm nay	Quý III năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	8,182,102,062	16,355,269,848
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,182,102,062	16,355,269,848
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	8,182,102,062	16,355,269,848
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8,182,102,062	16,355,269,848
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	3,736,747,528	4,641,780,404
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,736,747,528	4,641,780,404
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	3,932,529,260	3,791,228,795
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay...	3,929,992,375	3,790,134,939
Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)		0

- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	19,000,000,000	0
- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Bù trừ cổ tức IDV trả VPID Hà Nội	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	2,536,885	1,093,856
- Bù trừ tiền lãi LNST VPID Hà Nam trả cty mẹ	(19,000,000,000)	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	46,873,974	67,299,488
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	43,957,250	59,670,000
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	2,916,724	7,629,488
- Lãi vay VPID Hà Nam (Cty con) trả cho VPID Vĩnh Phúc (Cty mẹ)	0	0
- Bù trừ lãi vay VPID Hà Nam (Cty con) trả cho VPID Vĩnh Phúc (Cty mẹ)	0	0
- Ghi nhận giảm bù lãi vay VPID Hà Nam và Hà Nội	0	0
- Hoán nhập dự phòng	0	0
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán.....Có IDV		
- Hoán nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	696,607,526	1,122,825,958
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	696,607,526	1,122,825,958
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)		
9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	5,197,182,378	5,564,390,034
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	502,136,699	1,147,544,702
- Phân bổ CCDC + CP phân bổ dài hạn	218,945,925	193,810,752
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	2,348,862,938	1,722,188,144
- Chi phí nhân công	1,762,173,843	1,697,000,350
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	296,733,725	765,672,183
- Chi phí khác bằng tiền	68,329,248	38,173,903

IV -- Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Tùng Sơn